

**31/12/2008**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH**

**SOCIETE DE BOURBON TAY NINH**

## CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Vào ngày 31/12/2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                             | Code | 31/12/2008             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | 100  | <b>606.588.154.909</b> | <b>758.881.822.879</b> |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>        | 110  | <b>161.286.009.301</b> | <b>94.472.039.856</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111  | 161.286.009.301        | 94.472.039.856         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112  | -                      | -                      |
| <i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>      | 120  | <b>107.965.980.584</b> | <b>376.204.008.298</b> |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121  | 110.800.964.054        | 377.869.337.542        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129  | (2.834.983.470)        | (1.665.329.244)        |
| <i>III. Các khoản phải thu</i>                      | 130  | <b>97.882.627.012</b>  | <b>129.898.427.196</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131  | 37.112.697.693         | 52.139.704.646         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132  | 12.156.523.240         | 21.921.933.973         |
| 3. Phải thu nội bộ                                  | 133  | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134  | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135  | 48.813.639.727         | 56.037.022.225         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi              | 139  | (200.233.648)          | (200.233.648)          |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i>                             | 140  | <b>233.306.763.254</b> | <b>155.888.358.512</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141  | 237.567.838.903        | 160.149.434.161        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149  | (4.261.075.649)        | (4.261.075.649)        |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>                     | 150  | <b>6.146.774.758</b>   | <b>2.418.989.017</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151  | 859.257.351            | 440.247.000            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152  | -                      | -                      |
| 3. Các khoản thuế phải thu                          | 154  | 2.377.943.214          | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158  | 2.909.574.193          | 1.978.742.017          |

## CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Vào ngày 31/12/2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                              | Code       | 31/12/2008               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                            | <b>200</b> | <b>962.149.246.304</b>   | <b>956.767.021.792</b>   |
| <i><b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b></i>          | <b>210</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                   | 211        | -                        | -                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                | 212        | -                        | -                        |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                           | 213        | -                        | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                             | 218        | -                        | -                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                 | 219        | -                        | -                        |
| <i><b>II. Tài sản cố định</b></i>                    | <b>220</b> | <b>768.465.921.106</b>   | <b>830.496.600.650</b>   |
| 1. TSCĐ hữu hình                                     | 221        | 762.153.902.884          | 821.268.214.389          |
| - Nguyên giá                                         | 222        | 1.542.602.603.336        | 1.531.247.215.605        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 223        | (780.448.700.452)        | (709.979.001.216)        |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                               | 224        | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                         | 225        | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 226        | -                        | -                        |
| 3. TSCĐ vô hình                                      | 227        | 3.732.091.676            | 3.665.959.221            |
| - Nguyên giá                                         | 228        | 6.096.857.329            | 5.689.009.529            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 229        | (2.364.765.653)          | (2.023.050.308)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 230        | 2.579.926.546            | 5.562.427.040            |
| <i><b>III. Bất động sản đầu tư</b></i>               | <b>240</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| - Nguyên giá                                         | 241        | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 242        | -                        | -                        |
| <i><b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b></i> | <b>250</b> | <b>185.674.963.217</b>   | <b>117.973.812.464</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                            | 251        | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh           | 252        | 45.000.000.000           | -                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                               | 258        | 189.170.937.140          | 118.260.557.917          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                  | 259        | (48.495.973.923)         | (286.745.453)            |
| <i><b>V. Tài sản dài hạn khác</b></i>                | <b>260</b> | <b>8.008.361.981</b>     | <b>8.296.608.678</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                         | 261        | 7.884.014.981            | 8.172.261.678            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | 262        | -                        | -                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                              | 268        | 124.347.000              | 124.347.000              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                             | <b>270</b> | <b>1.568.737.401.213</b> | <b>1.715.648.844.671</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Vào ngày 31/12/2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                           | Code       | 31/12/2008               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> | <b>123.144.507.425</b>   | <b>105.069.384.776</b>   |
| <i><b>I. Nợ ngắn hạn</b></i>                        | <b>310</b> | <b>91.535.249.340</b>    | <b>72.091.789.276</b>    |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | 32.386.342.000           | 9.386.342.000            |
| 2. Phải trả cho người bán                           | 312        | 8.708.564.638            | 14.158.563.310           |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | 8.711.669.580            | 14.031.164.080           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 314        | 1.192.010.526            | 1.989.782.818            |
| 5. Phải trả công nhân viên                          | 315        | 2.132.927.000            | 1.255.276.000            |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | 25.475.935.851           | 18.012.641.830           |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        | 9.088.522.790            | 5.673.706.445            |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        | -                        | -                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 319        | 3.839.276.955            | 7.584.312.793            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        | -                        | -                        |
| <i><b>II. Nợ dài hạn</b></i>                        | <b>330</b> | <b>31.609.258.085</b>    | <b>32.977.595.500</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        | -                        | -                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | 25.056.589.000           | 27.442.931.000           |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        | 6.552.669.085            | 5.534.664.500            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        | -                        | -                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> | <b>1.445.592.893.789</b> | <b>1.610.579.459.895</b> |
| <i><b>I. Vốn chủ sở hữu</b></i>                     | <b>410</b> | <b>1.444.852.847.597</b> | <b>1.610.579.459.895</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | 1.419.258.000.000        | 1.419.258.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | -                        | -                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        | -                        | -                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        | -                        | -                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        | -                        | -                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        | 5.529.454.297            | -                        |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        | 9.566.072.995            | -                        |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        | -                        | -                        |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                        | 420        | 10.499.320.305           | 191.321.459.895          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        | -                        | -                        |
| <i><b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b></i>        | <b>430</b> | <b>740.046.192</b>       | <b>-</b>                 |
| 1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                      | 431        | 740.046.192              | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí                                   | 432        | -                        | -                        |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> | <b>1.568.737.401.214</b> | <b>1.715.648.844.671</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

## **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Vào ngày 31/12/2008

| <b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>     | <b>31/12/2008</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | -                 | -                 |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | -                 | -                 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi           | -                 | -                 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)                   | 5.003.456.299     | 5.010.226.210     |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD)                     | 40.087,87         | 61.576,61         |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                | -                 | -                 |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN**

*Ngày 20 tháng 01 năm 2009*

TỔNG GIÁM ĐỐC

**PHẠM THỊ THU HƯƠNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Từ 01/01/2008 đến 31/12/2008

| CHỈ TIÊU                                        | Code | 2008                   | 2007                   |
|-------------------------------------------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                           | 01   | <b>563.322.793.195</b> | <b>674.345.046.706</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>             | 02   | <b>397.090.074</b>     | <b>73.215.426</b>      |
| <b>Doanh thu thuần</b>                          | 10   | <b>562.925.703.121</b> | <b>674.271.831.280</b> |
| Giá vốn hàng bán                                | 11   | 447.550.622.593        | 495.246.873.070        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                            | 20   | <b>115.375.080.528</b> | <b>179.024.958.210</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21   | 54.151.634.642         | 43.652.133.298         |
| Chi phí tài chính                               | 22   | 50.320.526.683         | 1.733.500.822          |
| - Trong đó: lãi vay                             | 23   | 1.953.819.942          | 1.479.131.673          |
| Chi phí bán hàng                                | 24   | 15.295.197.505         | 14.985.856.249         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25   | 19.877.407.130         | 14.929.647.363         |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>        | 30   | <b>84.033.583.852</b>  | <b>191.028.087.074</b> |
| Thu nhập khác                                   | 31   | 606.579.766            | 573.546.905            |
| Chi phí khác                                    | 32   | 233.356.275            | 280.174.084            |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                           | 40   | <b>373.223.491</b>     | <b>293.372.821</b>     |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | 50   | <b>84.406.807.343</b>  | <b>191.321.459.895</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51   | 2.944.587.039          | -                      |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52   | -                      | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | 60   | <b>81.462.220.304</b>  | <b>191.321.459.895</b> |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 01 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

PHẠM THỊ THU HƯƠNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ 01/01/2008 đến 31/12/2008

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                              | <b>Mã số</b> | <b>Năm nay (2008)</b>    | <b>Năm trước (2007)</b>  |
|--------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>               |              |                          |                          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                  | <b>01</b>    | <b>84.406.807.343</b>    | <b>191.321.459.895</b>   |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                              |              |                          |                          |
| Khấu hao tài sản cố định                                     | 02           | 71.027.474.137           | 70.137.779.841           |
| Các khoản dự phòng                                           | 03           | 49.378.882.696           | (1.798.273.718)          |
| Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện             | 04           | -                        | -                        |
| Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư                                   | 05           | (54.166.262.078)         | (43.910.003.223)         |
| Chi phí lãi vay                                              | 06           | 1.953.819.942            | 1.479.131.673            |
| <b>Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu độ</b>  | <b>08</b>    | <b>152.600.722.040</b>   | <b>217.230.094.468</b>   |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                               | 09           | 13.563.366.983           | (76.527.609.593)         |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                     | 10           | (77.418.404.742)         | (3.796.337.697)          |
| Tăng/ (giảm) các khoản phải trả                              | 11           | (639.095.865)            | 630.855.474              |
| (Tăng)/ giảm chi phí trả trước                               | 12           | (130.763.654)            | (1.895.777.957)          |
| Tiền lãi vay đã trả                                          | 13           | (1.960.682.214)          | (1.493.742.945)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                            | 14           | (5.322.530.253)          | -                        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 15           | -                        | 48.096.645               |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                        | 16           | (5.174.926.411)          | (3.420.694)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>20</b>    | <b>75.517.685.884</b>    | <b>134.192.157.701</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                   |              |                          |                          |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác       | 21           | (9.229.130.982)          | (2.969.889.827)          |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác    | 22           | 302.000.000              | 430.611.429              |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23           | (1.375.758.019.835)      | (478.404.820.227)        |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24           | 1.662.616.014.100        | 419.071.778.396          |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25           | (135.700.000.000)        | (75.000.000.000)         |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26           | -                        | -                        |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27           | 69.240.256.278           | 29.202.917.646           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>             | <b>30</b>    | <b>211.471.119.561</b>   | <b>(107.669.402.583)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                |              |                          |                          |
| Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu                      | 31           | -                        | 148.978.600.000          |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu                      | 32           | -                        | (148.978.600.000)        |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         | 33           | 183.000.000.000          | 11.000.000.000           |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34           | (162.386.342.000)        | (6.386.342.000)          |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính                               | 35           | -                        | -                        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36           | (240.788.494.000)        | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>          | <b>40</b>    | <b>(220.174.836.000)</b> | <b>4.613.658.000</b>     |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                        | <b>50</b>    | <b>66.813.969.445</b>    | <b>31.136.413.118</b>    |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>                       | <b>60</b>    | <b>94.472.039.856</b>    | <b>63.335.626.738</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ      | 61           | -                        | -                        |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>                      | <b>70</b>    | <b>161.286.009.301</b>   | <b>94.472.039.856</b>    |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 01 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

PHẠM THỊ THU HƯƠNG

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho giai đoạn kết thúc vào ngày 31/12/2008 (Thể hiện bằng đồng Việt nam)*

#### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Công ty cổ phần Bourbon Tây Ninh được chuyển đổi từ Công ty TNHH mía đường Bourbon Tây Ninh.

Khi mới thành lập, Công ty TNHH mía đường Bourbon Tây Ninh là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép đầu tư số 1316/GP ngày 15/07/1995 do Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp.

Theo Giấy phép đầu tư điều chỉnh số 1316A/GP ngày 22/05/2000, kể từ năm 2000, Công ty đã được chấp thuận chuyển thành doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài do Groupe Bourbon (G.B), trụ sở đặt tại B.P.2 La Mare 97438 Sainte-Marie, tỉnh Réunion, Cộng hoà Pháp thành lập.

Ngày 23/03/2007, Công ty đã chính thức chuyển thành Công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 451033000014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp vào ngày 23/03/2007, điều chỉnh lần thứ 1 ngày 17/04/2007 và điều chỉnh lần thứ 2 ngày 27/08/2007, theo đó :

- Loại chứng khoán : cổ phần phổ thông;
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phần : 141.925.800 cổ phần;
- Cổ đông sáng lập : nắm giữ 72.402.000 cổ phần tối thiểu trong 3 năm, chiếm 51,014%, bao gồm :
  - + Tập đoàn Bourbon : 72.382.000 cổ phần
  - + Ông Lê Văn Dĩnh 10.000 cổ phần
  - + Ông Jacques de Chateauvieux 10.000 cổ phần

Thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư ngày 15/07/1995; Và Công ty chính thức đi vào hoạt động sản xuất từ tháng 11/1998.

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất đường, các sản phẩm phụ;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường;
- Sản xuất điện thương phẩm và điện để tự sử dụng;
- Sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp;
- Trồng mía và đầu tư trợ giúp nông dân phát triển việc trồng mía;
- Xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, các công trình dân dụng;
- Xây dựng và kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây dựng siêu thị.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện và thương mại được đặt tại lầu 10, Tòa nhà Etow 2, số 364 Cộng Hòa, Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18/02/2008, Tổng Giám đốc SGDCK TP.HCM đã ký Quyết định số 27/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty cổ phần Mía đường Bourbon Tây Ninh là Công ty thứ 149 niêm yết cổ phiếu phổ thông trên SGDCK TP.HCM :

- Mã chứng khoán: SBT
- Số lượng cổ phiếu niêm yết là : 44.824.172 cổ phiếu,

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho giai đoạn kết thúc vào ngày 31/12/2008 (Thể hiện bằng đồng Việt nam)*

- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 448.241.720.000 đồng
- Ngày chính thức giao dịch: 25/02/2008

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 451033000014 điều chỉnh lần thứ 3 ngày 07/05/2008, điều chỉnh lần thứ 4 ngày 04/06/2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp, Công ty được đổi tên thành Công ty cổ phần Bourbon Tây Ninh và người đại diện theo pháp luật là bà Phạm Thị Thu Hương - chức vụ Tổng Giám đốc.

Ngày 25/08/2008, Hội đồng quản trị SBT đã thông qua kế hoạch góp vốn vào Công ty cổ phần Bourbon An Hòa (tên tiếng Anh là Bourbon An Hoa Corporation -BAC) để thực hiện dự án Khu Công nghiệp dịch vụ Bourbon-An Hòa, tại huyện Trảng bàng, tỉnh Tây ninh, vốn điều lệ của BAC là 500 tỷ đồng, SBT sẽ tham gia góp 49% vốn (tức 245 tỷ đồng) và cử ông Philippe LOMBARD và bà Phạm Thị Thu Hương tham gia vào Hội đồng quản trị của BAC.

Ngày 10/09/2008, Công ty cổ phần Bourbon An Hòa được chính thức thành lập khi Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Tây ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900471864. BAC hoạt động trong các lĩnh vực : đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng KCN và khu dân cư; tư vấn xây dựng; mua bán nhà ở, chung cư, nhà xưởng, kho, bến bãi,...; mua bán vật liệu xây dựng; trang trí nội ngoại thất; giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; dịch vụ quảng cáo, tư vấn đào tạo nguồn nhân lực,...

Trong tháng 12/2008, Công ty đã góp vốn 45 tỷ đồng vào Công ty cổ phần Bourbon An Hòa để thực hiện dự án Khu Công nghiệp dịch vụ Bourbon-An Hòa, phần vốn còn lại công ty sẽ tiếp tục góp trong năm 2009.

## **II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán đồng Việt Nam (VND).

## **III. Tuân thủ hệ thống kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam**

Ban Tổng Giám đốc đã được biết rằng cho đến ngày lập báo cáo tài chính đã có hai mươi sáu (26) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành như sau :

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1) ; Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2) và Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thi hành các chuẩn mực này đã được ban hành theo Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành các chuẩn mực này đã được ban hành theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành các chuẩn mực

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho giai đoạn kết thúc vào ngày 31/12/2008 (Thể hiện bằng đồng Việt nam)*

này đã được ban hành theo Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư về các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn Hệ thống Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập các báo cáo tài chính.

#### **IV. Tóm lược các chính sách kế toán quan trọng**

##### ***Quy ước kế toán chung***

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

##### ***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

##### ***Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do thanh toán hoặc đánh giá lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### ***Tài sản cố định***

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao theo thời gian hữu ích của tài sản và phù hợp với quy định của nhà nước của Việt Nam. Thời gian khấu hao cho một số nhóm tài sản như sau :

|                          |                  |
|--------------------------|------------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | từ 10 đến 30 năm |
| Máy móc thiết bị         | từ 6 đến 20 năm  |
| Phương tiện vận tải      | 6 năm            |
| Dụng cụ quản lý          | từ 3 đến 5 năm   |
| Chi phí giải tỏa đất     | từ 40 đến 48 năm |
| Phần mềm kế toán         | từ 3 đến 6 năm   |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho giai đoạn kết thúc vào ngày 31/12/2008 (Thể hiện bằng đồng Việt nam)*

#### ***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

|                     |                                                                                                                                                           |
|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu     | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.                                                                                                   |
| Công cụ và dụng cụ  | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.                                                                                                   |
| Phế liệu (mặt rỉ)   | - giá thực tế có thể bán được.                                                                                                                            |
| Thành phẩm          | - giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.                                                   |
| CP sản xuất dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoàn thành công việc. |

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### ***Các khoản đầu tư cho nông dân***

Các khoản đầu tư nông dân thể hiện các khoản vay cấp cho nông dân được ghi nhận theo nguyên giá. Dự phòng được lập toàn bộ cho các khoản vay mà khả năng thu hồi không chắc chắn.

#### ***Các khoản phải thu***

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### ***Ghi nhận doanh thu***

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu :

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển sang người mua.

## CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn kết thúc vào ngày 31/12/2008 (Thể hiện bằng đồng Việt nam)

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Dự phòng trợ cấp thôi việc*

Theo Luật lao động Việt Nam nhân viên của Công ty được hưởng trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động căn cứ vào khoản thời gian làm việc cho Công ty tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Khoản dự phòng được tính bằng nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc của nhân viên tại Công ty, dựa trên mức lương tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

#### *Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế*

Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế được trích như sau :

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương gộp vào chi phí là 15% và 5% trừ lương đối với người lao động Việt Nam.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương gộp vào chi phí là 2% và 1% trừ lương đối với người lao động Việt Nam.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | 31/12/2008             | Số đầu năm            |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                | 2.511.532.848          | 3.447.323.358         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.734.476.453          | 5.524.716.498         |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 150.040.000.000        | 85.500.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>161.286.009.301</b> | <b>94.472.039.856</b> |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

|                                           | 31/12/2008             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng | 0                      | 282.100.000.000        |
| Đầu tư người trồng mía                    | 110.551.040.326        | 95.511.687.116         |
| Đầu tư khác                               | 249.923.728            | 257.650.426            |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn         | (2.834.983.470)        | (1.665.329.244)        |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>107.965.980.584</b> | <b>376.204.008.298</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn kết thúc vào ngày 31/12/2008 (Thể hiện bằng đồng Việt nam)

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

|                                          | <b>31/12/2008</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Phải thu của khách hàng                  | 37.112.697.693        | 52.139.704.646         |
| Trả trước cho người bán                  | 12.156.523.240        | 21.921.933.973         |
| Trong đó : Ứng trước nhà cung cấp        | 5.098.242.947         | 18.404.170.640         |
| Ứng trước cho nông dân                   | 7.058.280.293         | 3.517.763.333          |
| Phải thu nội bộ                          | 0                     | 0                      |
| Các khoản phải thu khác                  | 48.813.639.727        | 56.037.022.225         |
| Trong đó : Lãi sẽ thu tiền gửi có kỳ hạn | 3.415.872.845         | 18.559.530.656         |
| Dự án Trung tâm Thương mại               | 37.095.240.587        | 36.541.501.600         |
| Dự án khu CN An Hòa                      | 82.000.000            | 0                      |
| Phải thu chuyển nhượng CP                | 0                     | 0                      |
| Các khoản khác                           | 8.220.526.295         | 935.989.969            |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi      | (200.233.648)         | (200.633.648)          |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>97.882.627.012</b> | <b>129.898.427.196</b> |

**4. Hàng tồn kho**

|                                                    | <b>31/12/2008</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hàng tồn kho                                       | 237.567.838.903        | 160.149.434.161        |
| Trong đó: Nhiên liệu hóa chất, bao bì, phụ tùng tt | 35.367.997.024         | 27.619.267.151         |
| CP sản xuất kinh doanh dở dang                     | 13.176.302.514         | 11.023.661.778         |
| Thành phẩm tồn kho/đường                           | 143.844.135.019        | 112.885.436.244        |
| Thành phẩm tồn kho/mật                             | 9.251.296.856          | 8.621.068.988          |
| Hàng hóa đường                                     | 35.928.107.490         | 0                      |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                     | (4.261.075.649)        | (4.261.075.649)        |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>233.306.763.254</b> | <b>155.888.358.512</b> |

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

|                                     | <b>31/12/2008</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn          | 859.257.351          | 440.247.000          |
| Thuê GTGT được khấu trừ             | 0                    | 0                    |
| Thuê và các khoản phải thu Nhà nước | 2.377.943.214        | 0                    |
| Tài sản ngắn hạn khác               | 2.909.574.193        | 1.978.742.017        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>6.146.774.758</b> | <b>2.418.989.017</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn kết thúc vào ngày 31/12/2008 (Thể hiện bằng đồng Việt nam)

**6. Tài sản cố định****Tài sản cố định hữu hình**

|                        | <u>01/01/2008</u> | <u>Tăng</u>   | <u>Giảm do thanh lý</u> | <u>31/12/2008</u> |
|------------------------|-------------------|---------------|-------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                   |               |                         |                   |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 273.567.204.823   | 379.503.126   | -                       | 273.946.707.949   |
| Máy móc, thiết bị      | 1.181.237.234.388 | 8.625.400.730 | -                       | 1.189.862.635.118 |
| Phương tiện vận tải    | 11.021.430.943    | 2.779.429.820 | 448.395.945             | 13.352.464.818    |
| Dụng cụ quản lý        | 6.770.057.486     | 19.450.000    | -                       | 6.789.507.486     |
| TSCĐ khác              | 58.651.287.965    | -             | -                       | 58.651.287.965    |

|             |                          |                       |                    |                          |
|-------------|--------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>1.531.247.215.605</b> | <b>11.803.783.676</b> | <b>448.395.945</b> | <b>1.542.602.603.336</b> |
|-------------|--------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------|

**Giá trị hao mòn lũy kế**

|                        |                 |                |             |                 |
|------------------------|-----------------|----------------|-------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 87.642.696.477  | 9.675.471.450  | -           | 97.318.167.927  |
| Máy móc, thiết bị      | 565.872.490.309 | 57.057.515.944 | -           | 622.930.006.253 |
| Phương tiện vận tải    | 8.949.664.728   | 730.922.909    | 216.059.556 | 9.464.528.081   |
| Dụng cụ quản lý        | 6.000.118.034   | 249.771.741    | -           | 6.249.889.775   |
| TSCĐ khác              | 41.514.031.668  | 2.972.076.748  | -           | 44.486.108.416  |

|             |                        |                       |                    |                        |
|-------------|------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>709.979.001.216</b> | <b>70.685.758.792</b> | <b>216.059.556</b> | <b>780.448.700.452</b> |
|-------------|------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|

**Giá trị còn lại**

|                        |                 |  |  |                 |
|------------------------|-----------------|--|--|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 185.924.508.346 |  |  | 176.628.540.022 |
| Máy móc, thiết bị      | 615.364.744.079 |  |  | 566.932.628.865 |
| Phương tiện vận tải    | 2.071.766.215   |  |  | 3.887.936.737   |
| Dụng cụ quản lý        | 769.939.452     |  |  | 539.617.711     |
| TSCĐ khác              | 17.137.256.297  |  |  | 14.165.179.549  |

|             |                        |  |  |                        |
|-------------|------------------------|--|--|------------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>821.268.214.389</b> |  |  | <b>762.153.902.884</b> |
|-------------|------------------------|--|--|------------------------|

**Tài sản cố định vô hình**

|                       | <u>01/01/2008</u> | <u>Tăng</u> | <u>Giảm</u> | <u>31/12/2008</u> |
|-----------------------|-------------------|-------------|-------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>     |                   |             |             |                   |
| Chi phí giải toả đất  | 3.199.528.129     | -           | -           | 3.199.528.129     |
| Khác/phần mềm vi tính | 2.489.481.400     | 407.847.800 | -           | 2.897.329.200     |

|             |                      |                    |          |                      |
|-------------|----------------------|--------------------|----------|----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>5.689.009.529</b> | <b>407.847.800</b> | <b>-</b> | <b>6.096.857.329</b> |
|-------------|----------------------|--------------------|----------|----------------------|

**Giá trị hao mòn lũy kế**

|                       |               |             |   |               |
|-----------------------|---------------|-------------|---|---------------|
| Chi phí giải toả đất  | 689.343.909   | 69.263.702  | - | 758.607.611   |
| Khác/phần mềm vi tính | 1.333.706.399 | 272.451.643 | - | 1.606.158.042 |

|             |                      |                    |  |                      |
|-------------|----------------------|--------------------|--|----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>2.023.050.308</b> | <b>341.715.345</b> |  | <b>2.364.765.653</b> |
|-------------|----------------------|--------------------|--|----------------------|

**Giá trị còn lại**

|                       |               |  |  |               |
|-----------------------|---------------|--|--|---------------|
| Chi phí giải toả đất  | 2.510.184.220 |  |  | 2.440.920.518 |
| Khác/phần mềm vi tính | 1.155.775.001 |  |  | 1.291.171.158 |

|             |                      |  |  |                      |
|-------------|----------------------|--|--|----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>3.665.959.221</b> |  |  | <b>3.732.091.676</b> |
|-------------|----------------------|--|--|----------------------|

**CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn kết thúc vào ngày 31/12/2008 (Thể hiện bằng đồng Việt nam)

**7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                | <b>31/12/2008</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Đầu tư dài hạn khác                            | 134.170.937.140        | 118.260.557.917        |
| Trong đó : Mua cổ phiếu Cty VLXD Tây Ninh      | 1.400.000.000          | 700.000.000            |
| Mua cổ phiếu cty CP Hoàng Anh Gia Lai          | 75.000.000.000         | 75.000.000.000         |
| Mua cổ phiếu cty CP Sabeco                     | 35.000.000.000         | 0                      |
| Đầu tư người trồng mía                         | 22.196.205.491         | 41.996.919.989         |
| Đầu tư khác                                    | 574.731.649            | 563.637.928            |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 45.000.000.000         | 0                      |
| Nhận chuyển nhượng CP của Cty Việt Âu          | 55.000.000.000         | 0                      |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán & đầu tư dài hạn | (48.495.973.923)       | (286.745.453)          |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>185.674.963.217</b> | <b>117.973.812.464</b> |

Chi tiết các khoản đầu tư :

- Cổ phiếu công ty VLXD : số lượng 140.000CP
- Cổ phiếu Cty CP Hoàng Anh Gia Lai : số lượng 749.950 CP.
- Cổ phiếu Cty CP Sabeco, số lượng 500.000CP.

Chi tiết các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn :

- DP giảm giá cổ phiếu Cty CP Hoàng Anh Gia Lai : 27.753.150.000 VND
- DP giảm giá cổ phiếu Cty CP Sabeco : 20.500.000.000 VND

**8. Tài sản dài hạn khác**

|                                     | <b>31/12/2008</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn           | 7.884.014.981        | 8.172.261.678        |
| Trong đó : Tiền thuê đất trả trước  | 5.413.723.060        | 5.413.723.060        |
| CP công cụ, dụng cụ, bảo trì chờ KC | 2.470.291.921        | 2.650.332.478        |
| Chi phí trả trước khác              | 0                    | 108.206.140          |
| Tài sản dài hạn khác                | 124.347.000          | 124.347.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>8.008.361.981</b> | <b>8.296.608.678</b> |

**9. Nợ ngắn hạn**

|                                         | <b>31/12/2008</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay và nợ ngắn hạn (*)                  | 32.386.342.000        | 9.386.342.000         |
| Trong đó : Vay NH Phương Nam            | 0                     | 7.000.000.000         |
| Vay NH Vietinbank                       | 30.000.000.000        | 0                     |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                  | 2.386.342.000         | 2.386.342.000         |
| Phải trả cho người bán                  | 8.708.564.638         | 14.158.563.310        |
| Trong đó : Người bán mía                | 5.638.707.444         | 10.846.514.486        |
| Nhà cung cấp khác                       | 3.069.857.194         | 3.312.048.824         |
| Người mua trả tiền trước                | 8.711.669.580         | 14.031.164.080        |
| Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước | 1.192.010.526         | 1.989.782.818         |
| Trong đó : Thuế GTGT hàng bán           | 1.122.680.176         | 1.957.478.138         |
| Thuế TNDN                               | 0                     | 0                     |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | 69.330.350            | 32.304.680            |
| Phải trả công nhân viên                 | 2.132.927.000         | 1.255.276.000         |
| Chi phí phải trả                        | 25.475.935.851        | 18.012.641.830        |
| Phải trả nội bộ                         | 9.088.522.790         | 5.673.706.445         |
| Trong đó : Tập đoàn Bourbon/phí CGCN    | 9.088.522.790         | 5.673.706.445         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác       | 3.839.276.955         | 7.584.312.793         |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>91.535.249.340</b> | <b>72.091.789.276</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho giai đoạn kết thúc vào ngày 31/12/2008 (Thể hiện bằng đồng Việt nam)*

**10. Nợ dài hạn**

|                                              | <b>31/12/2008</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay và nợ dài hạn (*)                        | 25.056.589.000         | 27.442.931.000         |
| <i>Trong đó : Vay Cty Mía đường Tây Ninh</i> | <i>27.442.931.000</i>  | <i>29.829.272.867</i>  |
| <i>Trừ vay dài hạn đến hạn trả</i>           | <i>(2.386.342.000)</i> | <i>(2.386.341.867)</i> |
| 2.Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 6.552.669.085          | 5.534.664.500          |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>31.609.258.085</b>  | <b>32.977.595.500</b>  |

(\*) : Đây là số dư của khoản vay theo hợp đồng số 01/HDTD ngày 17/11/1999 và phụ kiện hợp đồng số 04/PKHĐTD-MĐ ngày 18/05/2005 :

- Tổng số tiền được vay là 36 tỷ đồng (nguồn gốc từ vốn AFD : Quỹ phát triển của Pháp), với lãi suất 4,62%/năm,
- Thời hạn vay là 20 năm (từ 06/01/2000 đến 10/04/2020), trong đó có 5 năm ân hạn, mỗi năm trả nợ gốc 2 lần vào các ngày 10/4 và 10/10.
- Khoản vay này được sử dụng để tài trợ chi phí đầu tư để trồng 4.500ha của hộ nông dân thuộc quản lý của Công ty.
- Khoản vay này đến hạn phải trả trong năm 2009 là 2.386.341.867 VND.

*Tây ninh ngày 20 tháng 01 năm 2009*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN**

**PHẠM THỊ THU HƯƠNG**

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

### QUÝ IV/2008

#### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2008

Đơn vị tính : VN đồng

|            | TÀI SẢN                             | Số đầu năm               | Số cuối kỳ               |
|------------|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>             | <b>758.881.822.879</b>   | <b>606.588.154.909</b>   |
| 1          | Tiền và các khoản tương đương tiền  | 94.472.039.856           | 161.286.009.301          |
| 2          | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 376.204.008.298          | 107.965.980.584          |
| 3          | Các khoản phải thu ngắn hạn         | 129.898.427.196          | 97.882.627.012           |
| 4          | Hàng tồn kho                        | 155.888.358.512          | 233.306.763.254          |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác               | 2.418.989.017            | 6.146.774.758            |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>              | <b>956.767.021.792</b>   | <b>962.149.246.304</b>   |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn          | 0                        | 0                        |
| 2          | Tài sản cố định                     | 830.496.600.650          | 768.465.921.106          |
|            | - Tài sản cố định hữu hình          | 821.268.214.389          | 762.153.902.884          |
|            | - Tài sản cố định vô hình           | 3.665.959.221            | 3.732.091.676            |
|            | - Tài sản cố định thuê tài chính    | 0                        | 0                        |
|            | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 5.562.427.040            | 2.579.926.546            |
| 3          | Bất động sản đầu tư                 | 0                        | 0                        |
| 4          | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 117.973.812.464          | 185.674.963.217          |
| 5          | Tài sản dài hạn khác                | 8.296.608.678            | 8.008.361.981            |
| <b>III</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>            | <b>1.715.648.844.671</b> | <b>1.568.737.401.213</b> |
|            | <b>NGUỒN VỐN</b>                    |                          |                          |
| <b>IV</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                  | <b>105.069.384.776</b>   | <b>123.144.507.425</b>   |
| 1          | Nợ ngắn hạn                         | 72.091.789.276           | 91.535.249.340           |
| 2          | Nợ dài hạn                          | 32.977.595.500           | 31.609.258.085           |
| <b>V</b>   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>1.610.579.459.895</b> | <b>1.445.592.893.789</b> |
| 1          | Vốn chủ sở hữu                      | 1.610.579.459.895        | 1.444.852.847.597        |
|            | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 1.419.258.000.000        | 1.419.258.000.000        |
|            | - Thặng dư vốn cổ phần              | 0                        | 0                        |
|            | - Vốn khác của chủ sở hữu           | 0                        | 0                        |
|            | - Cổ phiếu quỹ                      | 0                        | 0                        |
|            | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản   | 0                        | 0                        |
|            | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái        | 0                        | 0                        |
|            | - Các quỹ                           | 0                        | 15.095.527.292           |
|            | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 191.321.459.895          | 10.499.320.305           |
|            | - Nguồn vốn đầu tư XDCB             | 0                        | 0                        |
| 2          | Nguồn kinh phí và quỹ khác          | 0                        | 740.046.192              |
|            | - Quỹ khen thưởng phúc lợi          | 0                        | 740.046.192              |
|            | - Nguồn kinh phí                    | 0                        | 0                        |
|            | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 0                        | 0                        |
| <b>VI</b>  | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>          | <b>1.715.648.844.671</b> | <b>1.568.737.401.214</b> |

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý IV/2008**

|           | <b>Chỉ tiêu</b>                                        | <b>Kỳ này (Q.IV/2008)</b> | <b>Lũy kế đến cuối kỳ</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>1</b>  | <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>108.294.150.541</b>    | <b>563.322.793.195</b>    |
| <b>2</b>  | <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>164.654.807</b>        | <b>397.090.074</b>        |
| <b>3</b>  | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>108.129.495.734</b>    | <b>562.925.703.121</b>    |
| 4         | Giá vốn hàng bán                                       | 105.758.558.878           | 447.550.622.593           |
| <b>5</b>  | <b>LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>2.370.936.856</b>      | <b>115.375.080.528</b>    |
| 6         | Doanh thu hoạt động tài chính                          | 17.674.724.731            | 54.151.634.642            |
| 7         | Chi phí tài chính                                      | 49.192.776.923            | 50.320.526.683            |
| 8         | Chi phí bán hàng                                       | 2.933.869.648             | 15.295.197.505            |
| 9         | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 5.607.850.932             | 19.877.407.130            |
| <b>10</b> | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>-37.688.835.916</b>    | <b>84.033.583.852</b>     |
| 11        | Thu nhập khác                                          | 362.292.986               | 606.579.766               |
| 12        | Chi phí khác                                           | 232.336.389               | 233.356.275               |
| <b>13</b> | <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>129.956.597</b>        | <b>373.223.491</b>        |
| <b>14</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>-37.558.879.319</b>    | <b>84.406.807.343</b>     |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp                             | -3.153.696.543            | 2.944.587.039             |
| <b>16</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        | <b>-34.405.182.776</b>    | <b>81.462.220.304</b>     |
| 17        | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                               | -242                      | 574                       |
| 18        | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu                               |                           |                           |

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Ngày 20 tháng 01 năm 2009  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN**

**PHẠM THỊ THU HƯƠNG**

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Quý IV/2008**

*Đơn vị tính : Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU                                 | Mã số | Quý IV/2008      | Lũy kế từ đầu năm<br>(01/01->31/12/2008) | Quý IV /2007    | Lũy kế năm trước<br>(01/01->31/12/2007) |
|------------------------------------------|-------|------------------|------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------|
| 1. Tổng doanh thu                        | 01    | 108.294.150.541  | 563.322.793.195                          | 176.894.749.495 | 674.345.046.706                         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu          | 02    | 164.654.807      | 397.090.074                              | 60.547.722      | 73.215.426                              |
| 3. Doanh thu thuần                       | 10    | 108.129.495.734  | 562.925.703.121                          | 176.834.201.773 | 674.271.831.280                         |
| 4. Giá vốn hàng bán                      | 11    | 105.758.558.878  | 447.550.622.593                          | 141.629.386.707 | 495.246.873.070                         |
| 5. Lợi nhuận gộp                         | 20    | 2.370.936.856    | 115.375.080.528                          | 35.204.815.066  | 179.024.958.210                         |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính         | 21    | 17.674.724.731   | 54.151.634.642                           | 17.662.282.517  | 43.652.133.298                          |
| 7. Chi phí tài chính                     | 22    | 49.192.776.923   | 50.320.526.683                           | 430.540.173     | 1.733.500.822                           |
| - Trong đó: lãi vay                      | 23    | 924.413.658      | 1.953.819.942                            | 364.215.519     | 1.479.131.673                           |
| 8. Chi phí bán hàng                      | 24    | 2.933.869.648    | 15.295.197.505                           | 4.580.390.083   | 14.985.856.249                          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp          | 25    | 5.607.850.932    | 19.877.407.130                           | 2.398.587.889   | 14.929.647.363                          |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh    | 30    | (37.688.835.916) | 84.033.583.852                           | 45.457.579.438  | 191.028.087.074                         |
| 11. Thu nhập khác                        | 31    | 362.292.986      | 606.579.766                              | 276.150.836     | 573.546.905                             |
| 12. Chi phí khác                         | 32    | 232.336.389      | 233.356.275                              | 170.860.427     | 280.174.084                             |
| 13. Lợi nhuận khác                       | 40    | 129.956.597      | 373.223.491                              | 105.290.409     | 293.372.821                             |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế    | 50    | (37.558.879.319) | 84.406.807.343                           | 45.562.869.847  | 191.321.459.895                         |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành          | 51    | (3.153.696.543)  | 2.944.587.039                            | -               | -                                       |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại           | 52    | -                | -                                        | -               | -                                       |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh ng | 60    | (34.405.182.776) | 81.462.220.304                           | 45.562.869.847  | 191.321.459.895                         |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

Ngày 20 tháng 01 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM THỊ THU HƯƠNG